

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI
ANNOUNCEMENT AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi/Dear:

- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM/ Ho Chi Minh Stock Exchange
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ The State Securities Commission
- Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam/ Viet Nam securities Depository and Clearing Corporation
- Thành Viên Lập Quỹ/ Nhà Đầu Tư/ Authorised Participants and Investors

- Tên CTQLQ/ Fund Management Company: Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital/ VinaCapital Fund Management Joint Stock Company
- Tên Ngân hàng giám sát/ Supervisory Bank: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa/ Bank for Investment and Development of Vietnam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch
- Tên quỹ ETF/ ETF name: Quỹ ETF VinaCapital VN100/ VinaCapital VN100 ETF
- Mã chứng khoán/ Securities code: FUEVN100
- Địa chỉ trụ sở/ Main office address: Lầu 17, tòa nhà SunWah, 115 Nguyễn Huệ, Phường Sài Gòn, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam/ 17th Floor, Sun Wah Tower, 115 Nguyen Hue Street, Sai Gon Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

Chúng tôi thông báo danh mục chứng khoán cơ cấu để hoán đổi như sau/ We announce the components of the basket to exchange for one lot of ETF as follow:
- Ngày giao dịch hoán đổi/ Exchange Date: 13/10/2025

- Đơn vị tính: 1 lô ETF tương đương 100.000 chứng chỉ quỹ ETF/ Unit: 1 lot of ETF = 100,000 ETF certificates

Danh mục và tỷ lệ chứng khoán cơ cấu hoán đổi 1 lô ETF/ Components and weighting:

STT No.	Mã chứng khoán Securities code	Số lượng (CP)/ Giá trị (VND) Volume/ Amount	Tỷ lệ % trong danh mục Weight (%)
I.Chứng khoán/ Stock		2,601,767,000	99.83
1	ACB	3,800	3.93
2	BID	300	0.47
3	BVH	200	0.42
4	CII	600	0.62
5	CTG	700	1.48
6	DBC	300	0.32
7	DGC	200	0.72
8	DGW	100	0.16
9	DIG	600	0.49
10	DPM	300	0.28
11	DXG	800	0.64
12	EIB	1,400	1.44
13	EVF	800	0.43
14	FPT	1,300	4.79
15	FRT	100	0.55
16	FTS	100	0.14
17	GAS	130	0.30
18	GEE	100	0.55
19	GEX	600	1.29
20	GMD	300	0.79
21	HAG	700	0.46
22	HCM	500	0.52
23	HDB	2,400	2.93
24	HDG	200	0.25
25	HPG	3,800	4.32
26	HSG	500	0.36
27	KBC	600	0.82
28	KDC	100	0.20
29	KDH	600	0.75
30	LPB	2,500	4.95
31	MBB	3,600	3.79
32	MSB	2,000	1.05
33	MSN	700	2.26
34	MWG	1,000	3.15
35	NAB	1,300	0.76
36	NKG	400	0.27
37	NLG	300	0.46
38	OCB	800	0.41
39	PCI	200	0.19
40	PDR	500	0.45
41	PNJ	300	0.98
42	POW	600	0.34
43	PVD	300	0.25
44	REE	200	0.50
45	SAB	200	0.35
46	SBT	400	0.41
47	SHB	2,900	2.00
48	SIP	100	0.21
49	SSB	1,400	1.04
50	SSI	1,200	1.87
51	STB	1,600	3.71
52	TCB	3,500	5.28
53	TCH	400	0.38
54	TPB	1,400	1.05
55	VCB	800	1.97
56	VCG	400	0.43
57	VCI	400	0.67
58	VHC	100	0.22
59	VHM	1,100	5.19
60	VIB	1,900	1.48
61	VIC	1,400	10.31
62	VIX	1,300	1.88
63	VJC	200	1.02
64	VND	1,100	1.00
65	VNM	800	1.92

STT No.	Mã chứng khoán Securities code	Số lượng (CP)/ Giá trị (VND) Volume/ Amount	Tỷ lệ % trong danh mục Weight (%)
66	VPB	3,900	4.80
67	VPI	200	0.44
68	VRE	800	1.24
69	VSC	300	0.31
70	VTP	100	0.38
II. Tiền/ Cash		4,359,585	0.17
III. Tổng/ Total (=I+II)		2,606,126,585	100

- Chênh lệch giữa DMCKCC và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Spread between the value of basket of component securities and the value per lot of ETF:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/ Basket value: (VND)

2,601,767,000

+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ Value per lot of ETF: (VND)

2,606,126,585

+ Giá trị chênh lệch/ Spread in value (if any): (VND)

4,359,585

+ Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

. Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ With subscription order:

. Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ With redemption order:

Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer cash component

Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/

Receive cash component after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp CKCC trong danh mục thực hiện hoán đổi chuyển đi hoặc nhận về được thay bằng tiền (nếu có)/ In case, component securities can be replaced by cash (if any)

Mã chứng khoán Securities code	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu (VND) Cash amount is replaced for 1 share (VND)	Đối tượng áp dụng Applied investors	Lý do State the reason
ACB	29,645	AP/ Nhà đầu tư nước ngoài Foreign AP/Investors	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
BID	45,320	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/Restriction of ownership by Article 28.4 a of Circular 121/2020/TT-BTC
BVH	59,950	BVSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/Restriction of ownership by Article 28.4 a of Circular 121/2020/TT-BTC
HDB	35,035	AP/ Nhà đầu tư nước ngoài Foreign AP/Investors	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
MBB	30,195	AP/ Nhà đầu tư nước ngoài Foreign AP/Investors	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
MWG	90,200	AP/ Nhà đầu tư nước ngoài Foreign AP/Investors	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
PNJ	93,500	AP/ Nhà đầu tư nước ngoài Foreign AP/Investors	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
REE	71,720	AP/ Nhà đầu tư nước ngoài Foreign AP/Investors	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
TCB	43,285	AP/ Nhà đầu tư nước ngoài Foreign AP/Investors	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
VCI	47,905	VCSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/Restriction of ownership by Article 28.4 a of Circular 121/2020/TT-BTC
VIB	22,385	AP/ Nhà đầu tư nước ngoài Foreign AP/Investors	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu phát sinh sự kiện doanh nghiệp (nếu có)/ State if component securities shall have corporate action (if any):

- Các nội dung khác có liên quan (nếu có)/ Other information (if any):

Các chỉ tiêu khác/ Other criteria

Chỉ tiêu/ Criteria	Kỳ này/ This period 13/10/2025 (*)	Kỳ trước/ Last period 10/10/2025 (**)	Chênh lệch/ Changes
1. Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	-	-	-
2. Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	-	-	-
3. Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued Shares	23,600,000	23,600,000	-
4. Giá đóng cửa (VND/ccq)/Close Price	26,190	26,200	(10)
5. Giá trị tài sản ròng/Net Asset Value:			
của quỹ ETF/of the Fund	615,045,873,994	604,664,049,294	10,381,824,700
của một lô ETF/per Creation Unit	2,606,126,585	2,562,135,802	43,990,783
của một chứng chỉ quỹ/per Share	26,061.26	25,621.35	439.91
6. Chỉ số tham chiếu/Benchmark Index	1,935.65	1,911.55	24.10

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 12/10/2025/ Item 5 is net asset value calculated as at 12 October 2025

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 09/10/2025/ Item 5 is net asset value calculated as at 09 October 2025

Đại diện Công ty cổ phần Quản lý quỹ VinaCapital

Representative of VinaCapital Fund Management JSC

Người được ủy quyền CBTT

Person authorized to disclose information

(Sỹ, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

(Signature, full name, position, and seal)



Đinh Gia Ninh

Trưởng bộ phận Kiểm soát Nội Bộ

Head of Internal Control